

Read the following article and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

SUSTAINABLE LIVING: A PATH TO FULFILMENT GIASUTAIHUE

Sustainable living is a lifestyle choice that benefits both individuals and the planet. (1) _____ the initiative to adopt eco-friendly habits, such as reducing waste and conserving energy, is a vital step towards a healthier future. This movement (2) _____ collective efforts to protect the environment and ensure resources are preserved for future generations.

Embracing practices like reusing items and sharing a (3) _____ of knowledge about sustainability with others fosters a sense of community. Individuals who make these changes often feel (4) _____, knowing they are contributing to a better world.

Sustainable living also involves (5) _____ actions, such as choosing renewable energy sources and supporting local, organic products. Simple changes like these, (6) _____ by environmentally conscious citizens, can create a significant impact. Together, we can build a world where sustainability is not just an option but a shared responsibility.

Sustainable Living: A Path to Fulfilment

Sustainable living is a lifestyle choice that benefits both individuals and the planet. Taking the initiative to adopt eco-friendly habits, such as reducing waste and conserving energy, is a vital step towards a healthier future. This movement calls for collective efforts to protect the environment and ensure resources are preserved for future generations.

Embracing practices like reusing items and sharing a wealth of knowledge about sustainability with others fosters a sense of community. Individuals who make these changes often feel fulfilled, knowing they are contributing to a better world.

Cuộc sống bền vững: Con đường hướng đến sự thỏa mãn

Cuộc sống bền vững là một lựa chọn lối sống mang lại lợi ích cho cả cá nhân và hành tinh. Việc chủ động áp dụng thói quen thân thiện với môi trường, chẳng hạn như giảm thiểu chất thải và tiết kiệm năng lượng, là một bước quan trọng để hướng tới một tương lai khỏe mạnh hơn. Phong trào này kêu gọi những nỗ lực chung để bảo vệ môi trường và đảm bảo tài nguyên được bảo tồn cho các thế hệ mai sau.

Việc thực hành như tái sử dụng đồ vật và chia sẻ kiến thức phong phú về tính bền vững với người khác sẽ giúp xây dựng một cộng đồng gắn kết. Những người có những thay đổi này thường cảm thấy thỏa mãn, biết rằng họ đang đóng góp vào một thế giới tốt đẹp hơn.

Embracing practices like reusing items and sharing a wealth of knowledge about sustainability with others fosters a sense of community. Individuals who make these changes often feel fulfilled, knowing they are contributing to a better world.

Sustainable living also involves other actions, such as choosing renewable energy sources and supporting local, organic products. Simple changes like these, practiced by environmentally conscious citizens, can create a significant impact. Together, we can build a world where sustainability is not just an option but a shared responsibility.

Việc thực hành như tái sử dụng đồ vật và chia sẻ kiến thức phong phú về tính bền vững với người khác sẽ giúp xây dựng một cộng đồng gắn kết. Những người có những thay đổi này thường cảm thấy thỏa mãn, biết rằng họ đang đóng góp vào một thế giới tốt đẹp hơn.

Cuộc sống bền vững còn bao gồm những hành động khác, chẳng hạn như chọn các nguồn năng lượng tái tạo và ủng hộ sản phẩm địa phương, hữu cơ. Những thay đổi đơn giản như vậy, được thực hành bởi những công dân ý thức về môi trường, có thể tạo ra tác động đáng kể. Cùng nhau, chúng ta có thể xây dựng một thế giới mà trong đó, sự bền vững không chỉ là một lựa chọn mà là trách nhiệm chung.

Question 1. A. Making B. Putting C. Taking D. Acting

– take initiatives: khởi xướng các sáng kiến, đề xuất các sáng kiến

Tạm dịch:

Taking the initiative to adopt eco-friendly habits, such as reducing waste and conserving energy, is a vital step towards a healthier future. (Việc chủ động áp dụng thói quen thân thiện với môi trường, chẳng hạn như giảm thiểu chất thải và tiết kiệm năng lượng, là một bước quan trọng để hướng tới một tương lai khỏe mạnh hơn.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 2. A. gets over B. calls for C. puts off D. takes over

Kiến thức về cụm động từ (Phrasal verbs):

- A. get over: vượt qua
- B. call for: đòi hỏi, kêu gọi
- C. put off : trì hoãn
- D. take over: đảm nhận, chiếm lĩnh

Tạm dịch:

This movement calls for collective efforts to protect the environment and ensure resources are preserved for future generations. (Phong trào này kêu gọi những nỗ lực chung để bảo vệ môi trường và đảm bảo tài nguyên được bảo tồn cho các thế hệ mai sau.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 3. A. number B. handful C. lack D. wealth

- A. a number of: nhiều
- B. handful: một ít, số lượng nhỏ
- C. lack: sự thiếu hụt
- D. wealth: sự giàu có

Tạm dịch:

Embracing practices like reusing items and sharing a wealth of knowledge about sustainability with others fosters a sense of community. (Việc thực hành như tái sử dụng đồ vật và chia sẻ kiến thức phong phú về tính bền vững với người khác sẽ giúp xây dựng một cộng đồng gắn kết.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 4. A. fulfil B. fulfilling C. fulfilled D. fulfilment

Kiến thức về từ loại:

- A. fulfil /fʊlˈfɪl/ (v): hoàn thành
 - B. fulfilling /fʊlˈfɪlɪŋ/ (adj): làm hài lòng, thỏa mãn
 - C. fulfilled /fʊlˈfɪld/ (adj): hoàn thành, đạt được
 - D. fulfilment /fʊlˈfɪlmənt/ (n): sự hoàn thành, sự thỏa mãn
- Ta cần một tính từ chỉ cảm xúc của ‘individuals’ nên ta dùng ‘fulfilled’.

Tạm dịch:

Individuals who make these changes often feel fulfilled, knowing they are contributing to a better world. (Những người có những thay đổi này thường cảm thấy thỏa mãn, biết rằng họ đang đóng góp vào một thế giới tốt đẹp hơn.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 5. A. another B. other C. each D. the others

- A. another + N đếm được số ít: cái/người khác
- B. other + N đếm được/không đếm được: (những) cái/người khác
- C. each + N đếm được số ít: mỗi
- D. the others: những cái/người khác

Tạm dịch:

Sustainable living also involves other actions, such as choosing renewable energy sources and supporting local, organic products. (Cuộc sống bền vững còn bao gồm những hành động khác, chẳng hạn như chọn các nguồn năng lượng tái tạo và ủng hộ sản phẩm địa phương, hữu cơ.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 6. A. are practiced B. that practice C. practicing D. practiced

Mệnh đề quan hệ:

Ta thấy chủ ngữ chính 'simple changes' (những thay đổi đơn giản) và động từ chính 'can create'. Do vậy, ta có thể dùng mệnh đề quan hệ hoặc mệnh đề quan hệ rút gọn.

Loại A vì sử dụng cấu trúc bị động. Loại B vì không thể dùng that. Loại C vì dùng hiện tại phân từ.

Tạm dịch:

Simple changes like these, practiced by environmentally conscious citizens, can create a significant impact. (Những thay đổi đơn giản như vậy, được thực hành bởi những công dân ý thức về môi trường, có thể tạo ra tác động đáng kể.)

→ **Chọn đáp án D**

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

Are you ready to make a positive impact on your community? Participating in (7) _____ allows you to connect with others while helping those (8) _____ need. Whether it's providing food (9) _____ to struggling families or offering support to the elderly, your efforts can bring hope to people's lives.

(10) _____ the dedication of our volunteers, we've built a supportive network that fosters care and (11) _____ for others. Together, we address critical needs through meaningful initiatives like clothing drives, educational programs, and health campaigns.

We hope (12) _____ more individuals to take part in these activities, creating a stronger, more compassionate community. Your time and kindness can change lives-both theirs and yours.

DỊCH BÀI:

Are you ready to make a positive impact on your community? Participating in rewarding community service allows you to connect with others while helping those in need. Whether it's providing food essentials to struggling families or offering support to the elderly, your efforts can bring hope to people's lives.

Thanks to the dedication of our volunteers, we've built a supportive network that fosters care and sympathy for others. Together, we address critical needs through meaningful initiatives like clothing drives, educational programs, and health campaigns.

Bạn đã sẵn sàng để tạo ra sự ảnh hưởng tích cực đối với cộng đồng của mình chưa? Tham gia vào dịch vụ cộng đồng đầy ý nghĩa giúp bạn kết nối với mọi người trong khi giúp đỡ những người cần giúp đỡ. Dù là cung cấp những nhu yếu phẩm cho các gia đình gặp khó khăn hay hỗ trợ người cao tuổi, những nỗ lực của bạn có thể mang lại hy vọng cho cuộc sống của họ.

Nhờ vào sự cống hiến của các tình nguyện viên, chúng ta đã xây dựng được một mạng lưới hỗ trợ, nuôi dưỡng sự quan tâm và thông cảm đối với người khác. Cùng nhau, chúng ta giải quyết những nhu cầu cấp bách thông qua các sáng kiến ý nghĩa như quyên góp quần áo, các chương trình giáo dục và chiến dịch sức khỏe.

We hope to inspire more individuals to take part in these activities, creating a stronger, more compassionate community. Your time and kindness can change lives —both theirs and yours.

Chúng tôi hy vọng truyền cảm hứng cho nhiều người tham gia vào các hoạt động này, tạo ra một cộng đồng mạnh mẽ và đầy lòng trắc ẩn hơn. Thời gian và lòng tốt của bạn có thể thay đổi cuộc sống - của cả họ và của bạn.

Question 7. A. rewarding service community B. rewarding community service
C. service rewarding community D. community rewarding service

Trật tự từ:

Ta thấy cụm danh từ ‘community service’ (dịch vụ cộng đồng), do vậy, ta cần tính từ ‘rewarding’ đứng trước cụm danh từ này để bổ sung ý nghĩa.

Tạm dịch:

Participating in rewarding community service allows you to connect with others while helping those in need. (Tham gia vào dịch vụ cộng đồng đầy ý nghĩa giúp bạn kết nối với mọi người trong khi giúp đỡ những người cần giúp đỡ.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 8. A. for B. with C. on D. in

– in need: cần giúp đỡ, trong tình huống khó khăn

Tạm dịch:

Participating in rewarding community service allows you to connect with others while helping those in need. (Tham gia vào dịch vụ cộng đồng đầy ý nghĩa giúp bạn kết nối với mọi người trong khi giúp đỡ những người cần giúp đỡ.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 9. A. utensils B. essentials C. recipes D. factors

Kiến thức về từ vựng:

- A. utensil /ju:'tensɪl/ (n): dụng cụ (nhà bếp)
- B. essential /ɪ'senʃəl/ (n): những thứ cần thiết
- C. recipe /'resɪpi:/ (n): công thức nấu ăn
- D. factor /'fæktə/ (n): yếu tố

Tạm dịch:

Whether it's providing food essentials to struggling families or offering support to the elderly, your efforts can bring hope to people's lives. (Dù là cung cấp những nhu yếu phẩm cho các gia đình gặp khó khăn hay hỗ trợ người cao tuổi, những nỗ lực của bạn có thể mang lại hy vọng cho cuộc sống của họ.)

→ **Chọn đáp án B**

- A. Thanks to: nhờ vào
- B. In addition to: ngoài ra, thêm vào
- C. But for: nếu không có
- D. In place of: thay vì

Tạm dịch:

Thanks to the dedication of our volunteers, we've built a supportive network that fosters care and sympathy for others. (Nhờ vào sự cống hiến của các tình nguyện viên, chúng ta đã xây dựng được một mạng lưới hỗ trợ, nuôi dưỡng sự quan tâm và thông cảm đối với người khác.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 10. A. Thanks to B. In addition to C. But for D. In place of

Question 11. A. consideration B. preservation C. sympathy D. contribution

Kiến thức về từ vựng:

A. consideration /kənˌsɪdə'reɪʃən/ (n): sự xem xét, sự chú ý

B. preservation /ˌprezə'veɪʃən/ (n): sự bảo tồn

C. sympathy /'sɪmpəθi/ (n): sự thông cảm

D. contribution /ˌkɒntri'bju:ʃən/ (n): sự đóng góp

Tạm dịch:

Thanks to the dedication of our volunteers, we've built a supportive network that fosters care and sympathy for others. (Nhờ vào sự cống hiến của các tình nguyện viên, chúng ta đã xây dựng được một mạng lưới hỗ trợ, nuôi dưỡng sự quan tâm và thông cảm đối với người khác.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 12. A. to inspire B. to inspiring C. inspire D. inspiring

Kiến thức về động từ nguyên mẫu có to:

– hope to do something: hy vọng làm gì

Tạm dịch:

We hope to inspire more individuals to take part in these activities, creating a stronger, more compassionate community. (Chúng tôi hy vọng truyền cảm hứng cho nhiều người tham gia vào các hoạt động này, tạo ra một cộng đồng mạnh mẽ và đầy lòng trắc ẩn hơn.)

→ **Chọn đáp án A**

Mark the letter A, B, C or D to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.

Question 13.

- a. As the tour progresses, the guide points out the library, known for its extensive collection and quiet study spaces.
b. In the student union, a bustling café and activity spaces reflect the campus's lively community spirit.
c. These features combine to create an environment that inspires both learning and connection, leaving a lasting impression on everyone who visits.
d. Nearby, a state-of-the-art science center showcases the university's commitment to innovation and research.
e. Walking through the vibrant college campus, visitors are greeted by lush gardens and historic buildings.
- A. b – c – e – d – a B. e – a – d – b – c C. a – d – e – c – b D. c – a – d – b – e**

DỊCH BÀI:

Walking through the vibrant college campus, visitors are greeted by lush gardens and historic buildings. As the tour progresses, the guide points out the library, known for its extensive collection and quiet study spaces. Nearby, a state-of-the-art science center showcases the university's commitment to innovation and research. In the student union, a bustling café and activity spaces reflect the campus's lively community spirit. These features combine to create an environment that inspires both learning and connection, leaving a lasting impression on everyone who visits.

Khi đi bộ qua khuôn viên trường đại học sôi động, du khách sẽ được chào đón bởi những khu vườn xanh tươi và các tòa nhà lịch sử. Khi chuyển tham quan tiếp tục, hướng dẫn viên chỉ ra thư viện, nổi tiếng với bộ sưu tập phong phú và không gian học tập yên tĩnh. Gần đó, một trung tâm khoa học hiện đại thể hiện cam kết của trường đại học đối với sự đổi mới và nghiên cứu. Tại hội sinh viên, quán cà phê nhộn nhịp và các không gian hoạt động phản ánh tinh thần cộng đồng sống động của khuôn viên trường. Những đặc điểm này kết hợp tạo ra một môi trường vừa khuyến khích học tập vừa kết nối, để lại ấn tượng lâu dài với mọi du khách.

→ **Chọn đáp án B**

Question 14.

- a. Anna: Remember the last project? That idea you suggested really brought everything together.
b. Ben: Definitely! I think being able to share ideas and listen to others makes a huge difference.
c. Anna: True. I guess the more we practice it, the better we'll get at working with others.

- d. Anna: Have you noticed how important teamwork skills are in group projects?
- e. Ben: Thanks, but it only worked because everyone pitched in. That kind of collaboration is what makes teamwork so effective. **GIASU'TAIHUE (079.3833.272)**
- A. d – b – a – e – c B. a – e – c – b – d C. a – b – c – e – d D. d – e – a – b – c**

DỊCH BÀI:

Anna: Have you noticed how important teamwork skills are in group projects?

Anna: Bạn có nhận thấy kỹ năng làm việc nhóm quan trọng như thế nào trong các dự án nhóm không?

Ben: Definitely! I think being able to share ideas and listen to others makes a huge difference.

Ben: Chắc chắn rồi! Mình nghĩ việc chia sẻ ý tưởng và lắng nghe người khác có sự khác biệt lớn.

Anna: Remember the last project? That idea you suggested really brought everything together.

Anna: Bạn còn nhớ dự án lần trước không? Ý tưởng mà bạn gợi ý đã thực sự kết nối tất cả lại với nhau.

Ben: Thanks, but it only worked because everyone pitched in. That kind of collaboration is what makes teamwork so effective.

Ben: Cảm ơn bạn, nhưng chỉ vì mọi người đều đóng góp mà nó mới hiệu quả. Chính sự hợp tác như vậy mới làm cho làm việc nhóm hiệu quả.

Anna: True. I guess the more we practice it, the better we'll get at working with others.

Anna: Đúng rồi. Mình đoán càng thực hành nhiều, chúng ta sẽ càng giỏi hơn trong việc làm việc cùng nhau.

→ **Chọn đáp án A**

Question 15.

- a. Without immediate action, however, these linguistic treasures could disappear forever, taking centuries of heritage with them.
- b. Efforts to preserve endangered languages, such as offering them in school curriculums, have shown

- promise in revitalising interest.
- c. Many minority languages are under threat due to the increasing dominance of global languages like English and Spanish.
- d. In some regions, younger generations are opting to speak more widely-used languages, leaving the traditional ones to fade.
- e. The loss of these languages also means losing unique cultural identities and traditional knowledge passed down through generations.
- A.** c – b – d – a – e **B.** c – e – a – d – b **C.** c – a – b – e – d **D.** c – d – e – b – a

DỊCH BÀI

Many minority languages are under threat due to the increasing dominance of global languages like English and Spanish. In some regions, younger generations are opting to speak more widely-used languages, leaving the traditional ones to fade. The loss of these languages also means losing unique cultural identities and traditional knowledge passed down through generations. Efforts to preserve endangered languages, such as offering them in school curriculums, have shown promise in revitalizing interest. Without immediate action, however, these linguistic treasures could disappear forever, taking centuries of heritage with them.

Nhiều ngôn ngữ thiểu số đang gặp nguy hiểm do sự thống trị ngày càng tăng của các ngôn ngữ toàn cầu như tiếng Anh và tiếng Tây Ban Nha. Ở một số khu vực, thế hệ trẻ đang lựa chọn nói các ngôn ngữ phổ biến hơn, khiến các ngôn ngữ truyền thống dần mai một. Mất đi những ngôn ngữ này cũng đồng nghĩa với việc mất đi những bản sắc văn hóa độc đáo và kiến thức truyền thống được lưu truyền qua các thế hệ. Tuy nhiên, những nỗ lực bảo tồn ngôn ngữ đang bị đe dọa, chẳng hạn như việc đưa chúng vào chương trình giảng dạy ở trường học, đã cho thấy những tín hiệu tích cực trong việc khôi phục sự quan tâm. Nếu không có hành động kịp thời, những kho tàng ngôn ngữ này có thể biến mất mãi mãi, mang theo những di sản của hàng thế kỷ.

→ **Chọn đáp án D**

- a. Sue: I'm thinking of joining a beach camp - sun, sand, and a lot of fun!
 b. Sue: Hi Mia, Do you have any plans for summer break?
 c. Mia: Hi Sue. I'm visiting my grandparents in the countryside. What about you?
 A. a - c - b B. b - a - c C. c - b - a D. b - c - a

DỊCH BÀI:

Sue: Hi Mia, Do you have any plans for summer break?

Sue: Chào Mia, bạn có kế hoạch gì cho kỳ nghỉ hè không?

Mia: Hi Sue. I'm visiting my grandparents in the countryside. What about you?

Mia: Chào Sue. Mình sẽ về thăm ông bà ở nông thôn. Còn bạn thì sao?

Sue: I'm thinking of joining a beach camp - sun, sand, and a lot of fun!

Sue: Mình đang nghĩ sẽ tham gia một trại biển - có nắng, cát và rất nhiều niềm vui!

→ **Chọn đáp án D**

Question 17.

Hi Emma,

- a. The more I learned about the environmental impact of meat consumption, the harder it was to ignore.
 b. I've decided to switch to a vegetarian diet and thought I'd let you know.
 c. I'm excited to see how this new lifestyle benefits both my health and the planet!
 d. Cutting out meat has also given me a chance to explore so many delicious plant-based dishes.
 e. This change has been easier than I expected, thanks to the support of family and some great recipes.

Take care,

Sophia

- A. c - d - e - b - a B. a - e - b - c - d C. b - a - d - e - c D. d - a - e - c - b

DỊCH BÀI:

<p>Hi Emma,</p> <p>I've decided to switch to a vegetarian diet and thought I'd let you know. The more I learned about the environmental impact of meat consumption, the harder it was to ignore. Cutting out meat has also given me a chance to explore so many delicious plant-based dishes. This change has been easier than I expected, thanks to the support of family and some great recipes.</p> <p>I'm excited to see how this new lifestyle benefits both my health and the planet!</p> <p>Take care,</p> <p>Sophia</p>	<p>Chào Emma,</p> <p>Mình đã quyết định chuyển sang chế độ ăn chay và nghĩ rằng mình nên thông báo cho bạn biết. Càng tìm hiểu về tác động của việc tiêu thụ thịt đến môi trường, mình càng cảm thấy khó mà phớt lờ nó. Việc bỏ thịt cũng cho mình cơ hội khám phá rất nhiều món ăn chay ngon. Thay đổi này dễ dàng hơn mình nghĩ, nhờ vào sự hỗ trợ của gia đình và một số công thức nấu ăn tuyệt vời.</p> <p>Mình rất háo hức xem lối sống mới này sẽ mang lại lợi ích cho sức khỏe và hành tinh như thế nào!</p> <p>Chúc bạn khỏe,</p> <p>Sophia</p>
---	---

→ **Chọn đáp án C**

Read the following passage about dinner and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

Dinner is more than just a meal; it is a time for families and friends to connect, unwind, and share experiences. Shared meals create a sense of togetherness, (18) _____.

(19) _____, leading to weaker bonds. Studies have shown that eating dinner together improves mental well-being and encourages healthier eating habits. These benefits, often overlooked, highlight the significance of prioritising dinner in our busy lives.

Gathering around the table, often practiced by many cultures, offers a chance to exchange ideas and discuss daily events. (20) _____. Moreover, preparing meals at home can be a rewarding experience, allowing people to explore creativity while promoting healthier lifestyles.

Discussing personal stories during dinner can lead to better understanding among family members, improving overall harmony. Having been influenced by such traditions, (21) _____.

By prioritising dinner, families can experience improved communication, strengthened bonds, and a sense of fulfillment. Sitting together and enjoying a meal, sharing laughter and meaningful conversations, contributes to emotional well-being. These moments, cherished by those who experience them, (22) _____.

DỊCH BÀI:

Dinner is more than just a meal; it is a time for families and friends to connect, unwind, and share experiences. Shared meals create a sense of togetherness, which strengthens relationships and fosters communication.

Without dinner as a daily routine, families might find it difficult to spend quality time together, leading to weaker bonds. Studies have shown that eating dinner together improves mental well-being and encourages healthier eating habits. These benefits, often overlooked, highlight the significance of prioritising dinner in our busy lives.

Bữa tối không chỉ là một bữa ăn; đó là thời gian để gia đình và bạn bè kết nối, thư giãn và chia sẻ những trải nghiệm. Những bữa ăn chung tạo ra cảm giác gắn kết, củng cố các mối quan hệ và thúc đẩy giao tiếp.

Nếu không có bữa tối như một thói quen hằng ngày, các gia đình sẽ gặp khó khăn trong việc dành thời gian chất lượng bên nhau, dẫn đến các mối quan hệ xa cách hơn. Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng ăn bữa tối cùng nhau cải thiện sức khỏe tinh thần và khuyến khích thói quen ăn uống lành mạnh hơn. Những lợi ích thường bị bỏ qua này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc ưu tiên bữa tối trong cuộc sống bận rộn của chúng ta.

Gathering around the table, often practiced by many cultures, offers a chance to exchange ideas and discuss daily events. This ritual fosters a sense of belonging, helping individuals feel valued and supported. Moreover, preparing meals at home can be a rewarding experience, allowing people to explore creativity while promoting healthier lifestyles.

Discussing personal stories during dinner can lead to better understanding among family members, improving overall harmony. Having been influenced by such traditions, many households continue to make dinner a sacred part of their day.

Quây quần bên bàn ăn, điều này thường được nhiều nền văn hóa áp dụng, mang đến cơ hội trao đổi ý tưởng và thảo luận về các sự kiện trong ngày. Nghi thức này tạo ra cảm giác thuộc về, giúp các cá nhân cảm thấy được trân trọng và hỗ trợ. Hơn nữa, việc chuẩn bị bữa ăn tại nhà có thể là một trải nghiệm đầy ý nghĩa, cho phép mọi người khám phá sự sáng tạo trong khi thúc đẩy lối sống lành mạnh hơn.

Việc chia sẻ những câu chuyện cá nhân trong bữa tối có thể dẫn đến sự hiểu biết tốt hơn giữa các thành viên trong gia đình, cải thiện sự hòa hợp chung. Bị ảnh hưởng bởi những truyền thống này, nhiều gia đình tiếp tục coi bữa tối là một phần thiêng liêng trong ngày của họ.

By prioritising dinner, families can experience improved communication, strengthened bonds, and a sense of fulfillment. Sitting together and enjoying a meal, sharing laughter and meaningful conversations, contributes to emotional well-being. These moments, cherished by those who experience them, remind us of the power of connection through something as simple as dinner.

Bằng cách ưu tiên bữa tối, các gia đình có thể trải nghiệm việc giao tiếp được cải thiện hơn, các mối quan hệ được củng cố và cảm giác thỏa mãn. Ngồi cùng nhau và thưởng thức bữa ăn, chia sẻ tiếng cười và những cuộc trò chuyện ý nghĩa, đóng góp vào sự khỏe mạnh cảm xúc. Những khoảnh khắc này, được trân trọng bởi những người trải qua, nhắc nhở chúng ta về sức mạnh của sự kết nối thông qua điều gì đó đơn giản như bữa tối.

Question 18.

- A. enabled closer relationships and better communication
- B. which strengthens relationships and fosters communication
- C. enhanced bonds and encouraged open communication
- D. whose potential of forming bonds and fostering communication

Ta thấy câu đã có chủ ngữ 'shared meals' (những bữa ăn chung) và động từ chính 'create'. Do vậy, ta có thể dùng mệnh đề quan hệ hoặc mệnh đề quan hệ rút gọn.

Loại A và C vì sử dụng động từ có chia thì 'enabled' và 'enhanced'. Loại D vì mệnh đề quan hệ thiếu động từ.

Tạm dịch:

Shared meals create a sense of togetherness, which strengthens relationships and fosters communication. (Những bữa ăn chung tạo ra cảm giác gắn kết, củng cố các mối quan hệ và thúc đẩy giao tiếp.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 19.

- A. Families should make an effort to spend quality time together so that dinner can be made as a daily routine
- B. Unlike other daily routines, dinner makes it more challenging for families to spend quality time together
- C. Struggling to spend quality time together, families should make dinner as a daily routine
- D. Without dinner as a daily routine, families might find it difficult to spend quality time together

Ta cần 1 câu phù hợp về ngữ nghĩa. Ta xét từng đáp án.

A. Các gia đình nên nỗ lực dành thời gian chất lượng bên nhau để bữa tối có thể trở thành một thói quen hằng ngày. => Sai về ý nghĩa khi ghép với vế 'leading to weaker bonds'.

B. Khác với các thói quen hằng ngày khác, bữa tối khiến các gia đình gặp khó khăn hơn trong việc dành thời gian chất lượng bên nhau. => Sai về ý nghĩa câu.

C. Khi gặp khó khăn trong việc dành thời gian chất lượng bên nhau, các gia đình nên biến bữa tối thành một thói quen hằng ngày. => Sai về ý nghĩa câu.

D. Nếu không có bữa tối như một thói quen hằng ngày, các gia đình sẽ gặp khó khăn trong việc dành thời gian chất lượng bên nhau. => Đúng vì phù hợp về ngữ nghĩa khi ghép với vế 'leading to weaker bonds'.

Tạm dịch:

Without dinner as a daily routine, families might find it difficult to spend quality time together, leading to weaker bonds. (Nếu không có bữa tối như một thói quen hằng ngày, các gia đình sẽ gặp khó khăn trong việc dành thời gian chất lượng bên nhau, dẫn đến các mối quan hệ xa cách hơn.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 20.

A. This ritual fosters a sense of belonging, helping individuals feel valued and supported

B. Fostering a sense of belonging, individuals make this ritual more valuable and supportive

C. Individuals feel valued and supported as if this ritual fostered a sense of belonging

D. A sense of belonging causes individuals to feel more valued and support this ritual

Ta cần 1 câu phù hợp về ngữ nghĩa trong đoạn. Ta xét từng đáp án.

A. Nghi thức này tạo ra cảm giác thuộc về, giúp các cá nhân cảm thấy được trân trọng và hỗ trợ. => Đúng vì phù hợp về ngữ nghĩa.

B. Việc tạo ra cảm giác thuộc về giúp các cá nhân làm cho nghi thức này trở nên có giá trị và hỗ trợ hơn. => Sai vì 'individuals' không 'fostering a sense of belonging' và ý nghĩa câu.

C. Các cá nhân cảm thấy được trân trọng và hỗ trợ như thể nghi thức này tạo ra cảm giác thuộc về. => Sai về ý nghĩa câu.

D. Cảm giác thuộc về khiến các cá nhân cảm thấy được trân trọng hơn và hỗ trợ cho nghi thức này. => Sai về ý nghĩa câu.

Tạm dịch:

Gathering around the table, often practiced by many cultures, offers a chance to exchange ideas and discuss daily events. This ritual fosters a sense of belonging, helping individuals feel valued and supported. Moreover, preparing meals at home can be a rewarding experience, allowing people to explore creativity while promoting healthier lifestyles. (Quây quần bên bàn ăn, điều này thường được nhiều nền văn hóa áp dụng, mang đến cơ hội trao đổi ý tưởng và thảo luận về các sự kiện trong ngày. Nghi thức này tạo ra cảm giác thuộc về, giúp các cá nhân cảm thấy được trân trọng và hỗ trợ. Hơn nữa, việc chuẩn bị bữa ăn tại nhà có thể là một trải nghiệm đầy ý nghĩa, cho phép mọi người khám phá sự sáng tạo trong khi thúc đẩy lối sống lành mạnh hơn.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 21.

A. many households continue to make dinner a sacred part of their day

B. dinner has become an indispensable part of many families

C. efforts to make dinner an important part have been made in many families

D. making dinner a vital part of their day becomes a meaningful tradition

Ta thấy mệnh đề phía trước được rút gọn 'having been influenced by'. Ta xét từng đáp án.

A – chủ ngữ chung 'many households' (nhiều gia đình) => Đúng vì có thể ghép với 'having been influenced by' và phù hợp về ngữ nghĩa.

B – chủ ngữ chung 'dinner' (bữa tối) => Sai về ý nghĩa khi ghép với 'having been influenced by'

C – chủ ngữ chung 'efforts to make dinner an important part' (nỗ lực để làm bữa tối trở thành một phần quan trọng) => Sai về ý nghĩa khi ghép với 'having been influenced by'

D – chủ ngữ chung 'making dinner a vital part of their day' (làm bữa tối trở thành một phần quan trọng trong ngày) => Sai về ý nghĩa khi ghép với 'having been influenced by'

Tạm dịch:

Having been influenced by such traditions, many households continue to make dinner a sacred part of their day. (Bị ảnh hưởng bởi những truyền thống này, nhiều gia đình tiếp tục coi bữa tối là một phần thiêng liêng trong ngày của họ.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 22.

- A. that make us realise the importance of dinner as a way of connecting people
- B. having made us recognise the impact of dinner on the way we connect with others
- C. remind us of the power of connection through something as simple as dinner
- D. of which the power of connection when we have dinner together is evident

Ta thấy câu đã có chủ ngữ chính 'these moments' (những khoảnh khắc này). Do vậy, câu cần một động từ chính có chia thì.

Loại A và D vì sử dụng mệnh đề quan hệ. Loại B vì sử dụng hiện tại phân từ.

Tạm dịch:

These moments, cherished by those who experience them, remind us of the power of connection through something as simple as dinner. (Những khoảnh khắc này, được trân trọng bởi những người trải qua, nhắc nhở chúng ta về sức mạnh của sự kết nối thông qua điều gì đó đơn giản như bữa tối.)

→ **Chọn đáp án C**

Read the following passage about a new tradition across cultures and mark the letter A, B, C, or to indicate the correct answer to each of the questions from 23 to 30.

Shantelle Davis is a nine-year-old girl in New York. On a cold night in December, her family is standing around the kitchen table while she lights a candle. The table is decorated with baskets of fruit and vegetables and ears of corn for Shantelle and her two brothers. Tonight is the first night of Kwanzaa, and Shantelle is spending the holiday with her family.

Kwanzaa is very **unusual** because it was started by one man. In 1966, an American named Maulana Karenga wanted a holiday for African-Americans to honour their culture and traditions. So he used words and customs from Africa to create a new celebration. **At first, a few American families had small celebrations at home**. Now, there are also Kwanzaa events in schools and public places, and **it** has spread to other countries like Canada and Jamaica.

The main symbol of Kwanzaa is a candle holder with seven candles, one for each of the **principles** of Kwanzaa. Each night, a family member lights one of the candles and talks about the idea it represents: being together, being yourself, helping each other, sharing, having a goal, creating, and believing. The parents also pour drinks to honour family members who have died. On the last night of Kwanzaa, there is a big dinner with African food, and children receive small presents.

Some people still don't believe that Kwanzaa is a real holiday because it's so new. But other people say that customs and celebrations are always changing and that Kwanzaa shows what is important in people's lives.

(Adapted from *World English*)

Shantelle Davis is a nine-year-old girl in New York. On a cold night in December, her family is standing around the kitchen table while she lights a candle. The table is decorated with baskets of fruit and vegetables and ears of corn for Shantelle and her two brothers. Tonight is the first night of Kwanzaa, and Shantelle is spending the holiday with her family.

Kwanzaa is very unusual because it was started by one man. In 1966, an American named Maulana Karenga wanted a holiday for African-Americans to honour their culture and traditions. So he used words and customs from Africa to create a new celebration. At first, a few American families had small celebrations at home. Now, there are also Kwanzaa events in schools and public places, and it has spread to other countries like Canada and Jamaica.

Shantelle Davis là một cô bé 9 tuổi sống ở New York. Vào một đêm lạnh giá tháng 12, gia đình cô đang đứng quanh bàn ăn trong bếp khi Shantelle thắp một cây nến. Bàn ăn được trang trí với những giỏ trái cây, rau quả và những bắp ngô dành cho Shantelle cùng hai anh em của cô. Hôm nay là đêm đầu tiên của lễ Kwanzaa, và Shantelle đang cùng gia đình đón lễ này.

Kwanzaa là một lễ hội rất đặc biệt vì nó được bắt đầu bởi một người đàn ông. Vào năm 1966, một người Mỹ tên là Maulana Karenga đã muốn tạo ra một lễ hội dành cho người Mỹ gốc Phi để tôn vinh văn hóa và truyền thống của họ. Vì vậy, ông đã sử dụng các từ ngữ và phong tục từ châu Phi để tạo ra một lễ kỷ niệm mới. Ban đầu, chỉ có một vài gia đình ở Mỹ tổ chức các lễ hội nhỏ tại nhà. Ngày nay, Kwanzaa còn được tổ chức tại các trường học và nơi công cộng, và đã lan rộng sang các quốc gia khác như Canada và Jamaica.

The main symbol of Kwanzaa is a candle holder with seven candles, one for each of the principles of Kwanzaa. Each night, a family member lights one of the candles and talks about the idea it represents: being together, being yourself, helping each other, sharing, having a goal, creating, and believing. The parents also pour drinks to honour family members who have died. On the last night of Kwanzaa, there is a big dinner with African food, and children receive small presents.

Some people still don't believe that Kwanzaa is a real holiday because it's so new. But other people say that customs and celebrations are always changing and that Kwanzaa shows what is important in people's lives.

Biểu tượng chính của Kwanzaa là một giá nến với bảy cây nến, mỗi cây tượng trưng cho một giá trị của Kwanzaa. Mỗi đêm, một thành viên trong gia đình sẽ thắp một cây nến và nói về ý tưởng mà nó đại diện: ở bên nhau, là chính mình, giúp đỡ lẫn nhau, chia sẻ, có mục tiêu, sáng tạo và tin tưởng. Các bậc phụ huynh cũng rót đồ uống để tưởng nhớ những người thân đã qua đời. Vào đêm cuối cùng của Kwanzaa, sẽ có một bữa tiệc lớn với các món ăn châu Phi và trẻ em nhận những món quà nhỏ.

Một số người vẫn không tin rằng Kwanzaa là một lễ hội thực sự vì nó còn mới mẻ. Nhưng những người khác lại nói rằng các phong tục và lễ hội luôn thay đổi và Kwanzaa thể hiện những điều quan trọng trong cuộc sống của con người.

Question 23. The word **unusual** in paragraph 2 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. uncommon B. hidden C. normal D. special

Từ "**unusual**" trong đoạn 2 có nghĩa TRÁI NGƯỢC với _____.

- A. uncommon /ʌn'kɒmən/ (adj): hiếm, không phổ biến
 B. hidden /'hɪdn/ (adj): bị che giấu, ẩn
 C. normal /'nɔ:məl/ (adj): bình thường
 D. special /'speʃəl/ (adj): đặc biệt
 unusual /ʌn'ju:ʒʊəl/ (adj): bất thường, đặc biệt >> normal (adj)

Thông tin:

Kwanzaa is very unusual because it was started by one man. (Kwanzaa là một lễ hội rất đặc biệt vì nó được bắt đầu bởi một người đàn ông.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 24. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2?

At first, a few American families had small celebrations at home.

- A. Initially, some American households organised modest gatherings within their homes.
- B. In the beginning, few American families hosted events at home.
- C. At first, American families celebrated with small parties outside.
- D. Initially, a few American families refrained from having any celebrations at home.

Câu dưới đây trong đoạn 2 được diễn đạt lại như thế nào là hợp lý nhất?

Ban đầu, chỉ có một vài gia đình ở Mỹ tổ chức các lễ hội nhỏ tại nhà.

- A. Ban đầu, một số gia đình người Mỹ tổ chức các buổi tụ họp nhỏ trong nhà.
- B. Lúc đầu, vài gia đình người Mỹ tổ chức các sự kiện tại nhà.
- C. Ban đầu, các gia đình người Mỹ tổ chức các bữa tiệc nhỏ ngoài trời.
- D. Lúc đầu, một vài gia đình người Mỹ không tổ chức lễ hội nào trong nhà.

Thông tin:

At first, a few American families had small celebrations at home. (Ban đầu, chỉ có một vài gia đình ở Mỹ tổ chức các lễ hội nhỏ tại nhà.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 25. The word it in paragraph 2 refers to _____.

- A. Africa
- B. Canada
- C. Kwanzaa
- D. Jamaica

Từ "it" trong đoạn 2 ám chỉ _____.

- A. Châu Phi
- B. Canada
- C. Kwanzaa
- D. Jamaica

Thông tin:

Kwanzaa is very unusual because it was started by one man. ... Now, there are also Kwanzaa events in schools and public places, and it has spread to other countries like Canada and Jamaica. (Ngày nay, Kwanzaa còn được tổ chức tại các trường học và nơi công cộng, và đã lan rộng sang các quốc gia khác như Canada và Jamaica.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 26. The word principles in paragraph 3 is closest in meaning to _____.

- A. standards
- B. values
- C. effects
- D. regulations

Từ "principles" trong đoạn 3 gần nghĩa nhất với _____.

- A. standard /'stændəd/ (n): tiêu chuẩn
 - B. value /'vælju:/ (n): giá trị
 - C. effect /ɪ'fekt/ (n): hiệu ứng
 - D. regulation /ˌregjʊ'leɪʃən/ (n): quy định
- principle /'prɪnsɪpl/ (n): nguyên tắc, giá trị = value (n)

Thông tin:

The main symbol of Kwanzaa is a candle holder with seven candles, one for each of the principles of Kwanzaa. (Biểu tượng chính của Kwanzaa là một giá nến với bảy cây nến, mỗi cây tượng trưng cho một giá trị của Kwanzaa.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 27. All of the following are activities performed during the Kwanzaa holiday, EXCEPT _____.

- A. lighting candles
- B. having a big meal
- C. pouring drinks
- D. unboxing presents

Tất cả các hoạt động dưới đây đều được thực hiện trong dịp lễ Kwanzaa, NGOẠI TRỪ _____.

- A. thắp nến
- B. ăn một bữa lớn
- C. rót đồ uống
- D. mở quà

Thông tin:

+ Each night, a family member lights one of the candles and talks about the idea it represents. (Mỗi đêm, một thành viên trong gia đình sẽ thắp một cây nến và nói về ý tưởng mà nó đại diện.)

☒ A đúng.

+ On the last night of Kwanzaa, there is a big dinner with African food. (Vào đêm cuối cùng của Kwanzaa, sẽ có một bữa tiệc lớn với các món ăn châu Phi.)

☒ B đúng.

+ The parents also pour drinks to honour family members who have died. (Các bậc phụ huynh cũng rót đồ uống để tưởng nhớ những người thân đã qua đời.)

☒ C đúng.

+ D sai vì không có thông tin về việc mở quà.

→ **Chọn đáp án D**

Question 28. Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. Maulana Karenga introduced Kwanzaa to America to honour his ancestors.
- B. Every corner of the house will be decorated to celebrate Kwanzaa.
- C. Nowadays, Kwanzaa has not yet become an official holiday in America.
- D. Each of Kwanzaa's seven symbolic candles represents a different concept.

Câu nào dưới đây là ĐÚNG theo nội dung bài viết?

- A. Maulana Karenga giới thiệu Kwanzaa ở Mỹ để tôn vinh tổ tiên của ông.
- B. Mọi góc trong nhà đều được trang trí để đón lễ Kwanzaa.
- C. Ngày nay, Kwanzaa chưa trở thành một ngày lễ chính thức ở Mỹ.
- D. Mỗi cây nến tượng trưng cho một khái niệm khác nhau trong lễ Kwanzaa.

Thông tin:

+ In 1966, an American named Maulana Karenga wanted a holiday for African-Americans to honour their culture and traditions. (Vào năm 1966, một người Mỹ tên là Maulana Karenga đã muốn tạo ra một lễ hội dành cho người Mỹ gốc Phi để tôn vinh văn hóa và truyền thống của họ.)

☒ A sai ở 'his'.

+ The table is decorated with baskets of fruit and vegetables and ears of corn for Shantelle and her two brothers. (Bàn ăn được trang trí với những giỏ trái cây, rau quả và những bắp ngô dành cho Shantelle cùng hai anh em của cô.)

☒ B sai vì không có thông tin về 'every corner of the house'.

+ C sai vì không có thông tin trong bài.

+ The main symbol of Kwanzaa is a candle holder with seven candles, one for each of the principles of Kwanzaa. (Biểu tượng chính của Kwanzaa là một giá nến với bảy cây nến, mỗi cây tượng trưng cho một nguyên tắc của Kwanzaa.)

☒ D đúng.

→ **Chọn đáp án D**

Question 29. In which paragraph does the writer discuss the origin of a holiday?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- C. Paragraph 3
- D. Paragraph 4

Trong đoạn nào, tác giả đề cập đến nguồn gốc của lễ hội?

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

Thông tin:

In 1966, an American named Maulana Karenga wanted a holiday for African-Americans to honour their culture and traditions. (Vào năm 1966, một người Mỹ tên là Maulana Karenga đã muốn tạo ra một lễ hội dành cho người Mỹ gốc Phi để tôn vinh văn hóa và truyền thống của họ.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 30. In which paragraph does the writer mention a contrast relationship?

- A.** Paragraph 1 **B.** Paragraph 2 **C.** Paragraph 3 **D.** Paragraph 4

Trong đoạn nào, tác giả đề cập đến mối quan hệ đối lập?

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

Thông tin:

Some people still don't believe that Kwanzaa is a real holiday because it's so new. But other people say that customs and celebrations are always changing and that Kwanzaa shows what is important in people's lives. (Một số người vẫn không tin rằng Kwanzaa là một lễ hội thực sự vì nó còn mới mẻ. Nhưng những người khác lại nói rằng các phong tục và lễ hội luôn thay đổi và Kwanzaa thể hiện những điều quan trọng trong cuộc sống của con người.)

→ **Chọn đáp án D**

Read the following passage about a dancing man and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 40.

For Sean O'Brien, it was just an ordinary night out with friends. He knew that people sometimes mocked him for being overweight, and he was usually able to shrug it off. But this time, as well as laughing at him in person, someone decided to publicly fat-shame him by posting a video of him dancing online, with a hurtful comment. Sean was completely unaware of it, but the post about him was shared widely, and it **prompted** a wave of abuse from immature Internet trolls.

However, as well as the cyberbullies, other people were watching. A group of women in California, who were campaigning to encourage people to have a positive body image whatever their size, decided to take action. They put out a message on Twitter, inviting Sean on an all-expenses- paid trip from London to Los Angeles, to meet and dance with **them**. When Sean's friends first told him about the search for 'dancing man', he figured it was a bit of nonsense which would soon **blow over**, and decided not to bother doing anything about it.

[I] Sean rethought his decision, made contact, and the women - all 1,700 of them - started raising money to throw him an extra-special party in LA. [II] He went to the party in California. **Sean had assumed that just a few people would turn up, but he realised his mistake as soon as he saw over 1,000 people queuing to get into the nightclub!** Sean danced all night and the story of how he and the women's group in California took a stance against cyberbullying was reported around the world. [III] As a result of the event, some of the women set up Dance Free Movement, an online forum where anyone who felt they had been bullied or victimised could receive support. [IV] The 'dancing man' himself has become a fundraiser for several anti-bullying charities.

Sean commented in an interview at the time that he was amazed that something which started out so badly, had become such a positive movement. He said that he had actually never really thought about the people who posted the original images, concluding that they must have their own insecurities, to put the spotlight on someone else so maliciously. Sean certainly had the last laugh. We are often told that the best idea is not to give bullies any attention, but it may be that the best way to deal with cyberbullying is to act as these women did and be brave enough to make it clear that we are uncomfortable with this kind of behaviour, that we disagree with what is being said and that bullying is completely unacceptable.

(Adapted from *High Note*)

For Sean O'Brien, it was just an ordinary night out with friends. He knew that people sometimes mocked him for being overweight, and he was usually able to shrug it off. But this time, as well as laughing at him in person, someone decided to publicly fat-shame him by posting a video of him dancing online, with a hurtful comment. Sean was completely unaware of it, but the post about him was shared widely, and it prompted a wave of abuse from immature Internet trolls.

Đối với Sean O'Brien, đó chỉ là một buổi tối bình thường bên bạn bè. Anh biết rằng đôi khi mọi người chế giễu anh vì ngoại hình quá cân, và thường anh có thể phớt lờ điều đó. Nhưng lần này, thay vì chỉ cười nhạo anh trực tiếp, có người đã quyết định công khai xỉ nhục anh bằng cách đăng một video anh đang nhảy trên mạng kèm theo một bình luận gây tổn thương. Sean hoàn toàn không biết về điều này, nhưng bài đăng về anh đã được chia sẻ rộng rãi, và nó đã kích động một làn sóng lăng mạ từ những kẻ bắt nạt trên mạng.

However, as well as the cyberbullies, other people were watching. A group of women in California, who were campaigning to encourage people to have a positive body image whatever their size, decided to take action. They put out a message on Twitter, inviting Sean on an all-expenses- paid trip from London to Los Angeles, to meet and dance with them. When Sean's friends first told him about the search for 'dancing man', he figured it was a bit of nonsense which would soon blow over, and decided not to bother doing anything about it.

Tuy nhiên, bên cạnh những kẻ bắt nạt, còn có những người khác đang theo dõi. Một nhóm phụ nữ ở California, đang thực hiện chiến dịch khuyến khích mọi người có hình ảnh cơ thể tích cực dù họ có vóc dáng ra sao, đã quyết định hành động. Họ đăng một thông điệp trên Twitter, mời Sean tham gia một chuyến đi miễn phí từ London đến Los Angeles để gặp gỡ và nhảy cùng họ. Khi bạn bè của Sean lần đầu tiên nói với anh về cuộc tìm kiếm "người đàn ông nhảy múa", anh nghĩ đó chỉ là điều vô nghĩa và sẽ nhanh chóng qua đi, nên đã quyết định không làm gì về nó.

But the movement got bigger and bigger. Sean rethought his decision, made contact, and the women – all 1,700 of them – started raising money to throw him an extra-special party in LA. He went to the party in California. Sean had assumed that just a few people would turn up, but he realised his mistake as soon as he saw over 1,000 people queuing to get into the nightclub! Sean danced all night and the story of how he and the women's group in California took a stance against cyberbullying was reported around the world. As a result of the event, some of the women set up Dance Free Movement, an online forum where anyone who felt they had been bullied or victimised could receive support. The 'dancing man' himself has become a fundraiser for several anti-bullying charities.

Nhưng phong trào này đã ngày càng lớn mạnh. Sean đã suy nghĩ lại quyết định của mình, liên lạc với nhóm phụ nữ và họ – tất cả 1.700 người – bắt đầu quyên góp tiền để tổ chức cho anh một bữa tiệc đặc biệt ở LA. Anh đến dự bữa tiệc ở California. Sean đã nghĩ chỉ có một vài người đến, nhưng anh nhận ra mình đã lầm ngay khi nhìn thấy hơn 1.000 người đang xếp hàng để vào câu lạc bộ đêm! Sean đã nhảy suốt đêm và câu chuyện về cách anh và nhóm phụ nữ ở California cùng lên tiếng chống lại bắt nạt trên mạng đã được đưa tin trên khắp thế giới. Sau sự kiện, một số phụ nữ đã thành lập Dance Free Movement, một diễn đàn trực tuyến nơi bất kỳ ai cảm thấy bị bắt nạt hoặc bị xâm hại có thể nhận được sự hỗ trợ. "Người đàn ông nhảy múa" đã trở thành một người quyên góp cho nhiều tổ chức chống bắt nạt.

Sean commented in an interview at the time that he was amazed that something which started out so badly, had become such a positive movement. He said that he had actually never really thought about the people who posted the original images, concluding that they must have their own insecurities, to put the spotlight on someone else so maliciously. Sean certainly had the last laugh. We are often told that the best idea is not to give bullies any attention, but it may be that the best way to deal with cyberbullying is to act as these women did and be brave enough to make it clear that we are uncomfortable with this kind of behaviour, that we disagree with what is being said and that bullying is completely unacceptable.

Sean chia sẻ trong một cuộc phỏng vấn vào thời điểm đó rằng anh rất ngạc nhiên vì điều bắt đầu thật tồi tệ lại trở thành một phong trào tích cực như vậy. Anh nói rằng thực ra anh chưa bao giờ nghĩ nhiều về những người đã đăng những hình ảnh ban đầu, và kết luận rằng họ chắc hẳn phải có những sự thiếu tự tin riêng, đến nỗi phải đặt ai đó vào tâm điểm chú ý một cách ác ý như vậy. Sean chắc chắn đã có “nụ cười cuối cùng”. Chúng ta thường được khuyên rằng cách tốt nhất là không để ý đến những kẻ bắt nạt, nhưng có thể cách tốt nhất để đối phó với bắt nạt trên mạng là hành động như nhóm phụ nữ này và đủ dũng cảm để làm rõ rằng chúng ta không thoải mái với hành vi này, chúng ta không đồng ý với những gì đang được nói và bắt nạt là hoàn toàn không thể chấp nhận.

Question 31. The word **prompted** in paragraph 1 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. triggered B. enacted C. compared D. discouraged **GIASUTAI HUẾ**

Từ "**prompted**" trong đoạn 1 có nghĩa TRÁI NGƯỢC với _____.

- A. trigger /'trɪɡə/ (v): kích hoạt, gây ra
 - B. enact /ɪ'neɪkt/ (v): ban hành, thực hiện
 - C. compare /kəm'peɪə/ (v): so sánh
 - D. discourage /dɪs'kʌrɪdʒ/ (v): làm nản lòng
- prompt /prɒmpt/ (v): thúc giục, kích thích >< prompt (v)

Thông tin:

Sean was completely unaware of it, but the post about him was shared widely, and it prompted a wave of abuse from immature Internet trolls. (Sean hoàn toàn không biết về điều này, nhưng bài đăng về anh đã được chia sẻ rộng rãi, và nó đã kích động một làn sóng lăng mạ từ những kẻ bắt nạt trên mạng.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 32. According to paragraph 1, Sean O'Brien didn't realise that _____.

- A. he was teased by some of his acquaintances for being overweight
- B. he was laughed by some Internet users for his awkward behaviour
- C. he became a victim of body shaming on the Internet
- D. his dance video was leaked by his casual friends

Theo đoạn 1, Sean O'Brien không nhận ra rằng _____.

- A. anh bị trêu chọc bởi một số người quen vì ngoại hình quá cân => Sai vì anh ấy nhận ra điều này.
- B. anh bị cười nhạo bởi một số người dùng Internet vì hành động vụng về => Sai vì không có thông tin về 'his awkward behaviour'.
- C. anh trở thành nạn nhân của việc xỉ nhục ngoại hình trên Internet => Đúng với thông tin trong đoạn.
- D. video anh nhảy múa bị lộ bởi những người bạn bình thường => Sai ở 'casual friends'.

Thông tin:

But this time, as well as laughing at him in person, **someone decided to publicly fat-shame him by posting a video of him dancing online, with a hurtful comment. Sean was completely unaware of it**, but the post about him was shared widely, and it prompted a wave of abuse from immature Internet trolls. (Nhưng lần này, thay vì chỉ cười nhạo anh trực tiếp, có người đã quyết định công khai xỉ nhục anh bằng cách đăng một video anh đang nhảy trên mạng kèm theo một bình luận gây tổn thương. Sean hoàn toàn không biết về điều này, nhưng bài đăng về anh đã được chia sẻ rộng rãi, và nó đã kích động một làn sóng lăng mạ từ những kẻ bắt nạt trên mạng.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 33. The word **them** in paragraph 2 refers to _____.

- A. Sean's friends
 - B. women
 - C. expenses
 - D. cyberbullies
-

Từ "**them**" trong đoạn 2 ám chỉ _____.

- A. bạn bè của Sean
- B. những người phụ nữ
- C. chi phí
- D. những kẻ bắt nạt trên mạng

Thông tin:

A group of women in California, who were campaigning to encourage people to have a positive body image whatever their size, decided to take action. They put out a message on Twitter, inviting Sean on an all-expenses- paid trip from London to Los Angeles, to meet and dance with **them**. (Một nhóm phụ nữ ở California, đang thực hiện chiến dịch khuyến khích mọi người có hình ảnh cơ thể tích cực dù họ có vóc dáng ra sao, đã quyết định hành động. Họ đăng một thông điệp trên Twitter, mời Sean tham gia một chuyến đi miễn phí từ London đến Los Angeles để gặp gỡ và nhảy cùng họ.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 34. The phrase **blow over** in paragraph 2 mostly means _____.

- | | |
|--|------------------------------------|
| A. become a controversial topic | B. incite intense hatred |
| C. gradually become less strong | D. provide genuine pleasure |

Cụm từ "**blow over**" trong đoạn 2 chủ yếu có nghĩa là _____.

- A. trở thành một chủ đề gây tranh cãi
- B. kích động thù hận mãnh liệt
- C. dần trở nên yếu đi
- D. mang lại niềm vui thật sự

blow over /bləʊ 'əʊvər/ (phrasal verb): qua đi, lắng xuống

Thông tin:

When Sean's friends first told him about the search for 'dancing man', he figured it was a bit of nonsense which would soon blow over, and decided not to bother doing anything about it. (Khi bạn bè của Sean lần đầu tiên nói với anh về cuộc tìm kiếm "người đàn ông nhảy múa", anh nghĩ đó chỉ là điều vô nghĩa và sẽ nhanh chóng qua đi, nên đã quyết định không làm gì về nó.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 35. Which of the following best summarises paragraph 2?

- A. A group of women in California invited Sean to Los Angeles to meet and dance with them after seeing him mocked online, and he accepted their invitation.
- B. Sean ignored his friends' comments about being mocked online, thinking it was unimportant, while a group in California promoted body positivity.
- C. After Sean was mocked online, a California group promoting body positivity invited him to Los Angeles for an all-expenses-paid trip, but Sean dismissed it as nonsense at first.
- D. A California group campaigning for body positivity invited Sean on an all-expenses-paid trip after his online ridicule.

Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 2?

- A. Một nhóm phụ nữ ở California đã mời Sean đến Los Angeles để gặp gỡ và nhảy múa cùng họ sau khi thấy anh bị chế giễu trên mạng, và anh đã nhận lời mời của họ. => Sai vì không có thông tin 'he accepted invitation' (anh ấy chấp nhận lời mời)
- B. Sean đã bỏ qua lời bình luận của bạn bè về việc bị chế giễu trên mạng, nghĩ rằng nó không quan trọng, trong khi một nhóm phụ nữ ở California đang quảng bá hình ảnh cơ thể tích cực. => Sai vì đoạn văn không tập trung vào bình luận của bạn bè.
- C. Sau khi bị chế giễu trên mạng, một nhóm phụ nữ ở California quảng bá hình ảnh cơ thể tích cực đã mời anh đến Los Angeles tham gia chuyến đi miễn phí, nhưng Sean lúc đầu đã coi đó là điều vô nghĩa. => Sai vì Sean không coi lời mời là điều vô nghĩa.
- D. Một nhóm phụ nữ ở California vận động cho hình ảnh cơ thể tích cực đã mời Sean tham gia chuyến đi miễn phí sau khi anh bị chế giễu trên mạng. => Đúng với thông tin chính của đoạn.

Thông tin:

However, as well as the cyberbullies, other people were watching. A group of women in California, who were campaigning to encourage people to have a positive body image whatever their size, decided to take action. They put out a message on Twitter, inviting Sean on an all-expenses- paid trip from London to Los Angeles, to meet and dance with them. When Sean's friends first told him about the search for 'dancing man', he figured it was a bit of nonsense which would soon blow over, and decided not to bother doing anything about it. (Tuy nhiên, bên cạnh những kẻ bắt nạt, còn có những người khác đang theo dõi. Một nhóm phụ nữ ở California, đang thực hiện chiến dịch khuyến khích mọi người có hình ảnh cơ thể tích cực dù họ có vóc dáng ra sao, đã quyết định hành động. Họ đăng một thông điệp trên Twitter, mời Sean tham gia một chuyến đi miễn phí từ London đến Los Angeles để gặp gỡ và nhảy cùng họ. Khi bạn bè của Sean lần đầu tiên nói với anh về cuộc tìm kiếm "người đàn ông nhảy múa", anh nghĩ đó chỉ là điều vô nghĩa và sẽ nhanh chóng qua đi, nên đã quyết định không làm gì về nó.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 36. Where in paragraph 3 does the following sentence best fit?

But the movement got bigger and bigger.

- A. [I]
- B. [II]
- C. [III]
- D. [IV]

Câu sau đây nên được đặt ở đâu trong đoạn 3?

Nhưng phong trào này đã ngày càng lớn mạnh.

- A. (I)
- B. (II)
- C. (III)
- D. (IV)

Ta thấy câu trước vị trí (I) nói về việc Sean nghĩ phong trào này sẽ sớm qua đi. Câu cần điền nêu ra một điều trái ngược lại là phong trào ngày càng lớn mạnh. Sau đó, dẫn tới việc Sean suy nghĩ lại về quyết định không làm gì của mình. Do đó, câu nên được đặt ở vị trí (I) để tạo sự liên kết về ý.

Thông tin:

When Sean's friends first told him about the search for 'dancing man', he figured it was a bit of nonsense which would soon blow over, and decided not to bother doing anything about it. But the movement got bigger and bigger. Sean rethought his decision, made contact, and the women – all 1,700 of them – started raising money to throw him an extra-special party in LA. (Khi bạn bè của Sean lần đầu tiên nói với anh về cuộc tìm kiếm "người đàn ông nhảy múa", anh nghĩ đó chỉ là điều vô nghĩa và sẽ nhanh chóng qua đi, nên đã quyết định không làm gì về nó. Nhưng phong trào này đã ngày càng lớn mạnh. Sean đã suy nghĩ lại quyết định của mình, liên lạc với nhóm phụ nữ và họ – tất cả 1.700 người – bắt đầu quyên góp tiền để tổ chức cho anh một bữa tiệc đặc biệt ở LA.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 37. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3?

Sean had assumed that just a few people would turn up, but he realised his mistake as soon as he saw over 1,000 people queuing to get into the nightclub!

- A. Sean believed only a handful of people would attend, but he quickly realised his error when he saw over 1,000 people lined up outside the nightclub.
- B. Sean was confident that no one would show up, but he was shocked to see a nearly empty line at the nightclub entrance.
- C. Sean thought the turnout would be massive, but he was surprised to find only a few people waiting to enter the nightclub.
- D. Sean assumed a small crowd would appear, but he was stunned to discover more than 1,000 people eagerly dancing in the nightclub.

Câu nào sau đây diễn đạt đúng nhất câu bị gạch dưới trong đoạn 3?

Sean đã nghĩ chỉ có một vài người đến, nhưng anh nhận ra mình đã lầm ngay khi nhìn thấy hơn 1.000 người đang xếp hàng để vào câu lạc bộ đêm!

- A. Sean tin rằng chỉ có một số ít người sẽ tham dự, nhưng anh nhanh chóng nhận ra sai lầm khi nhìn thấy hơn 1.000 người xếp hàng ngoài cửa câu lạc bộ đêm.
- B. Sean tự tin rằng không ai sẽ xuất hiện, nhưng anh đã sốc khi nhìn thấy một hàng người gần như trống rỗng ở cửa câu lạc bộ đêm.
- C. Sean nghĩ rằng số người tham gia sẽ rất đông, nhưng anh ngạc nhiên khi thấy chỉ có một vài người đang chờ để vào câu lạc bộ đêm.
- D. Sean nghĩ rằng sẽ chỉ có một đám đông nhỏ đến, nhưng anh đã rất bất ngờ khi phát hiện hơn 1.000 người đang háo hức nhảy múa trong câu lạc bộ đêm.

Thông tin:

Sean had assumed that just a few people would turn up, but he realised his mistake as soon as he saw over 1,000 people queuing to get into the nightclub! (Sean đã nghĩ chỉ có một vài người đến, nhưng anh nhận ra mình đã lầm ngay khi nhìn thấy hơn 1.000 người đang xếp hàng để vào câu lạc bộ đêm!)

→ **Chọn đáp án A**

Question 38. Which of the following is true about Sean O'Brien according to the passage?

- A. He wasn't required to pay any costs to join the dance party in California.
- B. He wasn't taken aback by the number of people joining his dance party.
- C. He accepted the offer by a group of women in California without hesitation.
- D. He established an online forum for those who got cyberbullied like him.

Câu nào sau đây đúng về Sean O'Brien theo bài đọc?

- A. Anh không phải trả bất kỳ chi phí nào để tham gia bữa tiệc nhảy ở California.
- B. Anh không bất ngờ trước số lượng người tham gia bữa tiệc nhảy của mình.
- C. Anh đã nhận lời mời của nhóm phụ nữ ở California mà không do dự.
- D. Anh đã thành lập một diễn đàn trực tuyến cho những người bị bắt nạt trên mạng như anh.

Thông tin:

+ Sean had assumed that just a few people would turn up, but he realised his mistake as soon as he saw over 1,000 people queuing to get into the nightclub! (Sean đã nghĩ chỉ có một vài người đến, nhưng anh nhận ra mình đã lầm ngay khi nhìn thấy hơn 1.000 người đang xếp hàng để vào câu lạc bộ đêm!)

☒ B sai.

+ When Sean's friends first told him about the search for 'dancing man', he figured it was a bit of nonsense which would soon blow over, and decided not to bother doing anything about it. (Khi bạn bè của Sean lần đầu tiên nói với anh về cuộc tìm kiếm "người đàn ông nhảy múa", anh nghĩ đó chỉ là điều vô nghĩa và sẽ nhanh chóng qua đi, nên đã quyết định không làm gì về nó.)

☒ C sai vì ban đầu Sean không làm gì cũng không chấp nhận lời mời ngay.

+ As a result of the event, some of the women set up Dance Free Movement, an online forum where anyone who felt they had been bullied or victimised could receive support. (Sau sự kiện, một số phụ nữ đã thành lập Dance Free Movement, một diễn đàn trực tuyến nơi bất kỳ ai cảm thấy bị bắt nạt hoặc bị xâm hại có thể nhận được sự hỗ trợ.)

☒ D sai.

+ They put out a message on Twitter, inviting Sean on an all-expenses-paid trip from London to Los Angeles, to meet and dance with them. (Họ đăng một thông điệp trên Twitter, mời Sean tham gia một chuyến đi miễn phí từ London đến Los Angeles để gặp gỡ và nhảy cùng họ.)

☒ A đúng.

→ **Chọn đáp án A**

Question 39. Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Not feeding what online bullies want is the most sensible way to combat them.
- B. Initially, Sean wasn't bold enough to raise his voice against cyber bullies.
- C. Online bullies who frequently mock others definitely suffer from mental health issues
- D. The women's initiative in California may reshape how we should deal with bullies.

Câu nào sau đây có thể suy ra từ bài đọc?

- A. Cách tốt nhất để đối phó với những kẻ bắt nạt trực tuyến là không cho chúng sự chú ý mà chúng muốn.
- B. Ban đầu, Sean không đủ dũng cảm để lên tiếng chống lại những kẻ bắt nạt trên mạng.
- C. Những kẻ bắt nạt trên mạng thường xuyên chế giễu người khác chắc chắn gặp phải vấn đề về sức khỏe tâm thần.
- D. Sáng kiến của nhóm phụ nữ ở California có thể thay đổi cách chúng ta đối phó với những kẻ bắt nạt.

Thông tin:

+ We are often told that the best idea is not to give bullies any attention, but it may be that the best way to deal with cyberbullying is to act as these women did and be brave enough to make it clear that we are uncomfortable with this kind of behaviour, that we disagree with what is being said and that bullying is completely unacceptable. (Chúng ta thường được khuyên rằng cách tốt nhất là không để ý đến những kẻ bắt nạt, nhưng có thể cách tốt nhất để đối phó với bắt nạt trên mạng là hành động như nhóm phụ nữ này và đủ dũng cảm để làm rõ rằng chúng ta không thoải mái với hành vi này, chúng ta không đồng ý với những gì đang được nói và bắt nạt là hoàn toàn không thể chấp nhận.)

☐ A sai.

+ When Sean's friends first told him about the search for 'dancing man', he figured it was a bit of nonsense which would soon blow over, and decided not to bother doing anything about it. (Khi bạn bè của Sean lần đầu tiên nói với anh về cuộc tìm kiếm "người đàn ông nhảy múa", anh nghĩ đó chỉ là điều vô nghĩa và sẽ nhanh chóng qua đi, nên đã quyết định không làm gì về nó.)

☐ B sai vì Sean không hành động vì anh nghĩ đó chỉ là điều vô nghĩa.

+ Sean concluded that they must have their own insecurities, to put the spotlight on someone else so maliciously. (Sean kết luận rằng họ chắc hẳn phải có những sự thiếu tự tin riêng, đến nỗi phải đặt ai đó vào tâm điểm chú ý một cách ác ý như vậy.)

☐ C sai vì đây chỉ là suy nghĩ của Sean.

+ Sean danced all night and the story of how he and the women's group in California took a stance against cyberbullying was reported around the world. (Sean đã nhảy suốt đêm và câu chuyện về cách anh và nhóm phụ nữ ở California cùng lên tiếng chống lại bắt nạt trên mạng đã được đưa tin trên khắp thế giới.)

We are often told that the best idea is not to give bullies any attention, but it may be that the best way to deal with cyberbullying is to act as these women did and be brave enough to make it clear that we are uncomfortable with this kind of behaviour, that we disagree with what is being said and that bullying is completely unacceptable. (Chúng ta thường được khuyên rằng cách tốt nhất là không để ý đến những kẻ bắt nạt, nhưng có thể cách tốt nhất để đối phó với bắt nạt trên mạng là hành động như nhóm phụ nữ này và đủ dũng cảm để làm rõ rằng chúng ta không thoải mái với hành vi này, chúng ta không đồng ý với những gì đang được nói và bắt nạt là hoàn toàn không thể chấp nhận.)

☐ D đúng vì có thể được suy ra từ bài.

→ **Chọn đáp án D**

Question 40. Which of the following best summarises the passage?

- A. Sean was mocked online for dancing, but Californian women organized a fundraiser to support him, which encouraged Sean to create the Dance Free Movement and several anti-bullying campaigns.
- B. Mocked online for dancing, Sean received support from Californian women who invited him to a body positivity event, inspiring him to become a social media influencer.
- C. After being fat-shamed online, Sean was invited by Californian women to a party promoting body positivity, sparking a global anti-cyberbullying movement and leading to the Dance Free Movement forum.

D. After cyberbullies targeted Sean, he ignored the incident, but Californian women were determined to turn it into a global anti-cyberbullying movement.

Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất nội dung bài đọc?

A. Sean bị chế giễu trên mạng vì nhảy múa, nhưng những phụ nữ ở California đã tổ chức một chiến dịch quyên góp để hỗ trợ anh, khuyến khích Sean tạo ra Dance Free Movement và nhiều chiến dịch chống bắt nạt. => Sai vì Sean không sáng lập ra "Dance Free Movement" hay các chiến dịch chống bắt nạt.

B. Bị chế giễu trên mạng vì nhảy múa, Sean nhận được sự hỗ trợ từ những phụ nữ ở California, những người đã mời anh tham gia sự kiện quảng bá hình ảnh cơ thể tích cực, truyền cảm hứng để anh trở thành một người ảnh hưởng trên mạng. => Sai vì Sean không trở thành một người có ảnh hưởng trên mạng xã hội.

C. Sau khi bị xỉ nhục ngoại hình trên mạng, Sean được mời bởi những phụ nữ ở California tham gia một bữa tiệc quảng bá hình ảnh cơ thể tích cực, khởi đầu một phong trào chống bắt nạt trên mạng toàn cầu và dẫn đến việc thành lập diễn đàn Dance Free Movement. => Đúng vì tóm tắt chính xác và đầy đủ nội dung bài đọc.

D. Sau khi bị bắt nạt trên mạng, Sean đã bỏ qua sự việc, nhưng những phụ nữ ở California quyết tâm biến nó thành một phong trào chống bắt nạt trên mạng toàn cầu. => Sai vì Sean không bỏ qua sự việc.

Tóm tắt:

+ Đoạn 1: Sean O'Brien chỉ nghĩ đó là một buổi tối bình thường bên bạn bè, nhưng khi một video anh nhảy múa bị đăng lên mạng kèm theo lời bình chê bai ngoại hình, anh không biết và sự việc đã khiến anh bị công kích bởi những kẻ bắt nạt trên mạng.

+ Đoạn 2: Một nhóm phụ nữ ở California, đang thực hiện chiến dịch khuyến khích mọi người có hình ảnh cơ thể tích cực, đã mời Sean tham gia chuyến đi miễn phí từ London đến Los Angeles để gặp gỡ và nhảy cùng họ. Mặc dù ban đầu Sean nghĩ đó chỉ là trò đùa, anh quyết định không làm gì về nó.

+ Đoạn 3: Phong trào ngày càng lớn mạnh, Sean đã quyết định tham gia và được nhóm phụ nữ ở California tổ chức một bữa tiệc đặc biệt ở LA. Câu chuyện của họ chống lại bắt nạt trên mạng đã được đưa tin toàn cầu và dẫn đến việc thành lập Dance Free Movement, một diễn đàn hỗ trợ những người bị bắt nạt.

+ Đoạn 4: Sean ngạc nhiên vì một sự kiện tiêu cực lại trở thành một phong trào tích cực. Anh cho rằng cách tốt nhất để đối phó với bắt nạt trên mạng là hành động như nhóm phụ nữ đã làm, dùng cảm lên tiếng phản đối và làm rõ rằng bắt nạt là không thể chấp nhận.

=> Bài đọc nói về việc Sean O'Brien bị bắt nạt trên mạng khi một video của anh nhảy được đăng tải kèm bình luận xỉ nhục về ngoại hình. Tuy nhiên, một nhóm phụ nữ ở California đã tổ chức một phong trào hỗ trợ anh, mời anh tham gia một bữa tiệc tại LA, và từ đó lan tỏa thông điệp chống bắt nạt trên mạng. Sean và nhóm phụ nữ đã tạo ra phong trào "Dance Free Movement" để hỗ trợ những người bị bắt nạt.

→ **Chọn đáp án C**

BẢNG TỪ VỰNG

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	Sustainable	adj	/sə'steɪnəbl/	bền vững
2	Fulfilment	n	/fʊl'fɪlmənt/	sự hoàn thành, sự thỏa mãn
3	benefit	v	/'benɪfɪt/	đem lại lợi ích
4	waste	n	/weɪst/	rác thải
5	collective	adj	/kə'lektɪv/	tập thể
6	reuse	v	/,ri:'ju:z/	tái sử dụng
7	renewable	adj	/rɪ'nu:əbl/	có thể tái tạo
8	struggle	v	/'strʌɡl/	vật lộn
9	dedication	n	/,dedɪ'keɪʃən/	sự cống hiến
10	supportive	adj	/sə'pɔ:tɪv/	hỗ trợ
11	compassionate	adj	/kəm'pæʃənət/	thương cảm
12	essential	n	/ɪ'senʃəl/	điều cốt yếu, thứ thiết yếu
13	sympathy	n	/'sɪmpəθɪ/	lòng thông cảm
14	utensil	n	/ju:'tensəl/	dụng cụ
15	recipe	n	/'resɪpi/	công thức nấu ăn
16	extensive	adj	/ɪk'stensɪv/	rộng lớn
17	bustling	adj	/'bʌslɪŋ/	nhộn nhịp
18	state-of-the-art	adj	/'steɪt əv ði ɑ:t/	hiện đại nhất
19	innovation	n	/,ɪnə'veɪʃən/	sự đổi mới
20	vibrant	adj	/'vaɪbrənt/	rực rỡ, sôi động
21	lush	adj	/lʌʃ/	xanh tươi, sum suê
22	notice	v	/'nəʊtɪs/	nhận thấy
23	collaboration	n	/kə'læbə'reɪʃən/	sự hợp tác
24	immediate	adj	/ɪ'mi:diət/	ngay lập tức
25	linguistic	adj	/lɪŋ'ɡwɪstɪk/	thuộc ngôn ngữ
26	revitalise	v	/,ri:'vaɪtəlaɪz/	làm sống lại
27	consumption	n	/kən'sʌmpʃən/	tiêu thụ
28	unwind	v	/ʌn'waɪnd/	thư giãn
29	highlight	v	/'haɪ laɪt/	nổi bật, làm nổi bật
30	well-being	n	/,wel'bi:ɪŋ/	sức khỏe, hạnh phúc
31	gather	v	/'ɡæðər/	tập hợp, quây quần
32	harmony	n	/'hɑ:məni/	hài hòa
33	rewarding	adj	/rɪ'wɔ:dn/	đáng giá, bổ ích
34	promote	v	/prə'məʊt/	thúc đẩy
35	strengthen	v	/'streŋθən/	tăng cường
36	unusual	adj	/ʌn'ju:ʒəl/	khác thường
37	honour	v	/'ɒnə/	tôn vinh
38	custom	n	/'kʌstəm/	tập quán
39	ordinary	adj	/'ɔ:dənəri/	bình thường
40	prompt	v	/prɒmpt/	thúc giục
41	abuse	v	/ə'bjʊ:z/	lạm dụng
42	immature	adj	/,ɪmə'tjʊə/	chưa trưởng thành
43	rethink	v	/,ri:'θɪŋk/	suy nghĩ lại
44	queue	n	/kju:/	hàng đợi
45	unacceptable	adj	/,ʌnək'septəbl/	không thể chấp nhận
46	insecurity	n	/,ɪnsɪ'kjʊərəti/	sự bất an

BẢNG CÂU TRÚC		
STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	Take initiatives	dẫn đầu, chủ động
2	Call for	yêu cầu
3	Make an impact on	ảnh hưởng đến
4	Allow somebody to do something	cho phép ai làm gì
5	Connect with	kết nối với
6	Take part in	tham gia vào
7	In place of	thay thế
8	Point out	chỉ ra
9	Impression on	ấn tượng với
10	Commitment to	cam kết với
11	Pass down	truyền lại
12	Remind somebody of something	nhắc nhở ai về điều gì
13	Take aback	ngạc nhiên
14	Unaware of	không biết, không nhận thức được
15	Blow over	qua đi (sự việc, khủng hoảng)